



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thông tin về Tổng công ty**

**Quyết định cổ phần hóa số** 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0101463614 ngày 16 tháng 8 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 16 tháng 8 năm 2016.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Bá Nhuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Thành viên
Ông Vũ Văn Chiến	Thành viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Hữu Tạo	Thành viên
Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
	(từ ngày 22/4/2019)
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
	(đến ngày 22/4/2019)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Giang	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 6/8/2019)

**Ban Kiểm soát**

Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tống Văn Hải	Thành viên Ban kiểm soát

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn  
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng Tổng công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 3 tháng 4 năm 2020



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP ("Tổng công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 3 tháng 4 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh 40 của báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó có đề cập đến việc một số số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề này.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 19-02-00131-20-2



Wang Toon Kim  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0557-2018-007-1  
*Phó Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 3 tháng 4 năm 2020



Phạm Thị Thùy Linh  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0365-2019-007-1

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 - DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>3.308.424.386.005</b>	<b>3.796.855.857.485</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>416.998.526.083</b>	<b>583.654.569.745</b>
Tiền	111		216.998.526.083	238.654.569.745
Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000.000	345.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>260.000.000.000</b>	<b>110.809.348.225</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	260.000.000.000	110.809.348.225
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.568.634.391.937</b>	<b>1.879.061.716.476</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.671.965.977.147	1.961.788.378.146
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.334.941.717	65.456.780.201
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	20.292.054.062	24.767.983.838
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(174.958.580.989)	(174.112.269.929)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.160.844.220
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>989.890.962.425</b>	<b>1.139.100.144.752</b>
Hàng tồn kho	141		989.890.962.425	1.139.100.144.752
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>72.900.505.560</b>	<b>84.230.078.287</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.043.306.870	5.548.179.434
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		61.191.805.006	77.441.856.931
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	6.665.393.684	1.240.041.922

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 - DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
<b>Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.156.010.566.369</b>	<b>1.061.388.948.861</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.671.357.437</b>	<b>4.258.194.500</b>
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	4.671.357.437	4.258.194.500
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>767.704.213.470</b>	<b>687.069.310.400</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	763.037.659.609	682.593.993.727
Nguyên giá	222		1.436.116.030.000	1.283.916.863.607
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(673.078.370.391)	(601.322.869.880)
Tài sản cố định vô hình	227	12	4.666.553.861	4.475.316.673
Nguyên giá	228		11.271.415.312	10.371.535.312
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.604.861.451)	(5.896.218.639)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>3.234.686.485</b>
Nguyên giá	231	13	-	3.234.686.485
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>187.356.203.753</b>	<b>161.622.078.712</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	187.356.203.753	161.622.078.712
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>31.533.030.158</b>	<b>43.534.152.089</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	31.533.030.158	43.534.152.089
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>164.745.761.551</b>	<b>161.670.526.675</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	164.745.761.551	161.670.526.675
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.464.434.952.374</b>	<b>4.858.244.806.346</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 - DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.142.609.666.080</b>	<b>3.536.895.247.773</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.023.818.407.804</b>	<b>3.448.541.089.131</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.303.707.671.543	1.139.012.442.445
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.037.064.202	11.302.020.252
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	25.650.237.434	40.377.045.910
Phải trả người lao động	314		22.699.552.364	52.820.969.832
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	13.377.538.802	19.115.927.970
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	22.669.095.965	22.452.493.869
Vay ngắn hạn	320	21(a)	1.605.206.416.678	2.159.810.073.891
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	6.470.830.816	3.650.114.962
<b>Vay dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>118.791.258.276</b>	<b>88.354.158.642</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		8.620.200.983	-
Vay dài hạn	338	21(b)	108.758.449.420	88.354.158.642
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.412.607.873	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>1.321.825.286.294</b>	<b>1.321.349.558.573</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>1.321.825.286.294</b>	<b>1.321.349.558.573</b>
Vốn cổ phần	411	24	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	24	(12.730.000)	(12.730.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		486.759.603	(75.378.983)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	345.201.116.411	338.290.620.318
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.073.673.140	20.463.604.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	143.060.827.140	150.667.802.547
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.785.939.430)	2.058.606.676
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		144.846.766.570	148.609.195.871
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.464.434.952.374</b>	<b>4.858.244.806.346</b>

Ngày 3 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 02 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng	01	28	6.160.045.784.751	6.436.721.061.854
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	-	2.346.752.147
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>6.160.045.784.751</b>	<b>6.434.374.309.707</b>
Giá vốn hàng bán	11	29	5.319.485.353.753	5.559.672.265.128
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>840.560.430.998</b>	<b>874.702.044.579</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	44.108.876.437	31.551.861.295
Chi phí tài chính	22	31	137.239.836.013	111.784.576.650
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		127.080.101.022	86.442.840.497
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(12.001.121.931)	(19.698.489.700)
Chi phí bán hàng	25	32	468.666.924.531	491.712.217.641
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	105.293.152.047	95.848.963.644
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>161.468.272.913</b>	<b>187.209.658.239</b>
Thu nhập khác	31	34	27.580.737.520	9.550.049.163
Chi phí khác	32		3.687.855.448	1.806.733.552
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>23.892.882.072</b>	<b>7.743.315.611</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>185.361.154.985</b>	<b>194.952.973.850</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	38.784.385.160	46.343.777.979
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.412.607.873	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>145.164.161.952</b>	<b>148.609.195.871</b>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ	61		145.164.161.952	148.609.195.871
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.599	1.712

Ngày 3 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>185.361.154.985</b>	<b>194.952.973.850</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	78.012.470.516	64.238.160.803
Các khoản dự phòng	03	846.311.060	(13.604.418.502)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.534.925.168)	(1.487.054.180)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(34.607.940.873)	1.306.955
Chi phí lãi vay	06	127.080.101.022	86.442.840.497
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>355.157.171.542</b>	<b>330.543.809.423</b>
Biến động các khoản phải thu	09	335.501.668.323	(349.681.304.872)
Biến động hàng tồn kho	10	149.209.182.327	(362.370.615.087)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	152.790.077.924	385.226.837.648
Biến động chi phí trả trước	12	(5.409.016.787)	(4.463.015.666)
		<b>987.249.083.329</b>	<b>(744.288.554)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(127.889.306.378)	(85.633.635.141)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.035.793.266)	(40.475.633.063)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.143.777.918)	(15.187.426.899)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>796.180.205.767</b>	<b>(142.040.983.657)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(202.290.631.138)	(222.210.840.888)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	24.558.563.798	1.372.062.558
Tiền chi mua công cụ nợ thuần	23	(149.190.651.775)	(66.957.998.225)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	26.799.459.217	15.387.657.871
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(300.123.259.898)</b>	<b>(272.409.118.684)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33	4.658.027.644.999	4.728.392.912.277
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.191.981.017.616)	(4.133.547.632.811)
Tiền trả cổ tức	36	(129.245.275.800)	(161.371.354.225)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(663.198.648.417)</b>	<b>433.473.925.241</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(167.141.702.548)</b>	<b>19.023.822.900</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>583.654.569.745</b>	<b>564.861.713.102</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>485.658.886</b>	<b>(230.966.257)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)</b>	<b>70</b>	<b>416.998.526.083</b>	<b>583.654.569.745</b>

Ngày 3 tháng 4 năm 2020

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:

Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty và các công ty con là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

## Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

### Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### (d) Cấu trúc Tổng công ty:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2 (1/1/2019: 2 công ty con cấp 1 và 1 công ty con cấp 2) như sau:

			31/12/2019 và 1/1/2019 % sở hữu và % quyền biểu quyết
	Hoạt động chính	Địa chỉ	
<b>Công ty con cấp 1</b>			
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất	Hà Nội	100%
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Hà Nội	100%
<b>Công ty con cấp 2</b>			
Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào (*)	Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng nhựa đường	Viêng- chăn, Lào	100%

(\*) Đây là công ty con của Công ty TNHH Nhựa Đường. Công ty được thành lập trong năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có 1 công ty liên kết (1/1/2019: 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 15.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty và các công ty con có 734 nhân viên (1/1/2019: 721 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

##### **(ii) Công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

##### **(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tổng công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

#### **(b) Ngoại tệ**

##### **(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 17 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 10 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đầu tư sàn văn phòng**

Chi phí đầu tư sàn văn phòng là chi phí trả trước cho việc mua văn phòng tại Tầng 18 và Tầng 19 Tòa nhà Mipex, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm mua đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

**(iii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá gốc của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Giá gốc của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(iv) Chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

**(v) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí vận tải trả trước và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**(n) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu trừ đi ảnh hưởng thuế. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(o) Vốn khác và các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Khi quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phần được sử dụng được kết chuyển tăng vốn khác của Tổng Công ty.

**(p) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(u) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Tổng công ty và các công ty con chủ yếu thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

**(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) và các công ty con, công ty liên kết của Tập đoàn.

**4. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được cấu trúc theo mô hình công ty mẹ - công ty con và mỗi công ty thực hiện kinh doanh trên từng ngành hàng riêng biệt như sau:

- Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng dầu mỡ nhờn;
- Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào: Nhập khẩu, sản xuất và kinh doanh ngành hàng nhựa đường; và
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex: Nhập khẩu và kinh doanh ngành hàng hóa chất có nguồn gốc từ dầu mỏ.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	<b>Dầu mỡ nhờn VND</b>	<b>Nhựa đường VND</b>	<b>Hóa chất VND</b>	<b>Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.469.011.205.459	2.251.995.752.506	2.439.038.826.786	-	6.160.045.784.751
Doanh thu giữa các bộ phận	7.356.291.302	457.150.072	11.110.000	(7.824.551.374)	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>1.476.367.496.761</b>	<b>2.252.452.902.578</b>	<b>2.439.049.936.786</b>	<b>(7.824.551.374)</b>	<b>6.160.045.784.751</b>
Giá vốn hàng bán	1.039.912.980.353	2.020.024.556.484	2.267.372.368.290	(7.824.551.374)	5.319.485.353.753
Chi phí bán hàng	200.666.944.845	175.839.214.119	92.160.765.567	-	468.666.924.531
Chi phí quản lý doanh nghiệp	65.649.006.671	22.670.681.401	16.973.463.975	-	105.293.152.047
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>170.138.564.892</b>	<b>33.918.450.574</b>	<b>62.543.338.954</b>	<b>-</b>	<b>266.600.354.420</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	25.737.390.960	26.964.438.033	12.623.580.702	(21.216.533.258)	44.108.876.437
Chi phí tài chính	23.596.573.877	57.928.764.533	67.715.619.534	(12.001.121.931)	137.239.836.013
Phần lỗ trong công ty liên kết	-	-	-	(12.001.121.931)	(12.001.121.931)
Thu nhập khác	24.414.348.362	2.646.058.169	520.330.989	-	27.580.737.520
Chi phí khác	3.638.079.128	36.210.774	13.565.546	-	3.687.855.448
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>22.917.086.317</b>	<b>(28.354.479.105)</b>	<b>(54.585.273.389)</b>	<b>(21.216.533.258)</b>	<b>(81.239.199.435)</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	193.055.651.209	5.563.971.469	7.958.065.565	(21.216.533.258)	185.361.154.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.699.101.364	1.798.790.263	1.286.493.533	-	38.784.385.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	1.412.607.873	-	-	1.412.607.873
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>	<b>157.356.549.845</b>	<b>2.352.573.333</b>	<b>6.671.572.032</b>	<b>(21.216.533.258)</b>	<b>145.164.161.952</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

	Dầu mỡ nhờn VND		Nhựa đường VND		Hóa chất VND		Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND		Tổng cộng VND	
	Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.444.256.664.555	2.148.444.787.833	2.841.672.857.319	-	6.434.374.309.707	-	-	-	-	-
Doanh thu giữa các bộ phận	7.930.962.872	-	-	-	(7.930.962.872)	-	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu của bộ phận</b>	<b>1.452.187.627.427</b>	<b>2.148.444.787.833</b>	<b>2.841.672.857.319</b>	<b>-</b>	<b>6.434.374.309.707</b>	<b>(7.930.962.872)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Giá vốn hàng bán	995.192.460.158	1.896.216.632.690	2.676.194.135.152	-	5.559.672.265.128	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	216.240.488.931	193.225.212.807	82.246.515.903	-	491.712.217.641	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	54.075.609.578	21.731.575.383	20.041.778.683	-	95.848.963.644	-	-	-	-	-
<b>Kết quả kinh doanh của bộ phận</b>	<b>186.679.068.760</b>	<b>37.271.366.953</b>	<b>63.190.427.581</b>	<b>-</b>	<b>287.140.863.294</b>	<b>(15.513.697.082)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	17.285.940.218	19.593.083.810	10.186.534.349	-	31.551.861.295	-	-	-	-	-
Chi phí tài chính	32.686.754.613	40.373.779.228	58.422.532.509	-	111.784.576.650	-	-	-	-	-
Phần lỗ trong công ty liên kết	(19.698.489.700)	-	-	-	(19.698.489.700)	-	-	-	-	-
Thu nhập khác	2.834.331.096	5.543.050.094	1.172.667.973	-	9.550.049.163	-	-	-	-	-
Chi phí khác	1.803.286.993	12.080	3.434.479	-	1.806.733.552	-	-	-	-	-
<b>Kết quả từ các hoạt động khác</b>	<b>(34.068.259.992)</b>	<b>(15.237.657.404)</b>	<b>(47.066.764.666)</b>	<b>-</b>	<b>(92.187.889.444)</b>	<b>4.184.792.618</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	152.610.808.768	22.033.709.549	16.123.662.915	-	194.952.973.850	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.488.072.978	9.799.321.026	5.056.383.975	-	46.343.777.979	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế</b>	<b>121.122.735.790</b>	<b>12.234.388.523</b>	<b>11.067.278.940</b>	<b>-</b>	<b>148.609.195.871</b>	<b>4.184.792.618</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

	Dầu mỡ nhờn VND	Nhựa đường VND	Hóa chất VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND	Tổng cộng VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.622.933.390	361.532.425.107	24.843.167.586	-	416.998.526.083
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	260.000.000.000	-	-	260.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	123.480.765.977	764.994.867.163	683.279.254.464	(3.120.495.667)	1.568.634.391.937
Hàng tồn kho	364.462.278.838	198.360.044.356	427.068.639.231	-	989.890.962.425
Tài sản ngắn hạn khác	1.034.603.293	36.643.347.740	35.222.554.527	-	72.900.505.560
Các khoản phải thu dài hạn	-	3.825.000.000	846.357.437	-	4.671.357.437
Tài sản cố định	270.435.178.251	286.709.325.192	210.559.710.027	-	767.704.213.470
Tài sản dở dang dài hạn	51.357.231.938	122.547.385.913	13.451.585.902	-	187.356.203.753
Đầu tư tài chính dài hạn	647.233.030.158	-	-	(615.700.000.000)	31.533.030.158
Tài sản dài hạn khác	71.795.036.694	21.824.959.216	71.125.765.641	-	164.745.761.551
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.560.421.058.539</b>	<b>2.056.437.354.687</b>	<b>1.466.397.034.815</b>	<b>(618.820.495.667)</b>	<b>4.464.434.952.374</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Nợ ngắn hạn	251.474.069.747	1.620.989.603.415	1.154.475.230.309	(3.120.495.667)	3.023.818.407.804
Nợ dài hạn	-	68.955.571.845	49.835.686.431	-	118.791.258.276
Vốn chủ sở hữu	1.308.946.988.792	366.492.179.427	262.086.118.075	(615.700.000.000)	1.321.825.286.294
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.560.421.058.539</b>	<b>2.056.437.354.687</b>	<b>1.466.397.034.815</b>	<b>(618.820.495.667)</b>	<b>4.464.434.952.374</b>
<b>Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>					
Chi tiêu vốn	96.967.446.260	85.666.762.310	19.656.422.568	-	202.290.631.138
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	30.025.409.175	28.490.065.576	16.487.319.808	-	75.002.794.559
Khấu hao tài sản cố định vô hình	290.689.344	417.953.468	-	-	708.642.812

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 1 tháng 1 năm 2019**

	<b>Dầu mỡ nhờn VND</b>	<b>Nhựa đường VND</b>	<b>Hóa chất VND</b>	<b>Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
	<b>Đã điều chỉnh lại</b>	<b>Đã điều chỉnh lại</b>	<b>Đã điều chỉnh lại</b>	<b>Đã điều chỉnh lại</b>	<b>Đã điều chỉnh lại</b>
<b>Tài sản</b>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.328.060.944	505.075.446.694	43.251.062.107	-	583.654.569.745
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	110.809.348.225	-	-	110.809.348.225
Các khoản phải thu ngắn hạn	135.748.972.061	726.875.906.101	1.017.725.748.121	(1.288.909.807)	1.879.061.716.476
Hàng tồn kho	365.792.457.133	311.218.554.916	462.089.132.703	-	1.139.100.144.752
Tài sản ngắn hạn khác	1.315.992.750	40.380.248.178	42.533.837.359	-	84.230.078.287
Các khoản phải thu dài hạn	63.476.000.000	3.854.175.300	404.019.200	(63.476.000.000)	4.258.194.500
Tài sản cố định	193.572.669.120	266.867.444.172	226.629.197.108	-	687.069.310.400
Bất động sản đầu tư	3.234.686.485	-	-	-	3.234.686.485
Tài sản dở dang dài hạn	74.128.020.926	86.729.770.636	764.287.150	-	161.622.078.712
Đầu tư tài chính dài hạn	553.534.152.089	-	-	(510.000.000.000)	43.534.152.089
Tài sản dài hạn khác	66.220.586.959	24.995.055.581	70.454.884.135	-	161.670.526.675
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.492.351.598.467</b>	<b>2.076.805.949.803</b>	<b>1.863.852.167.883</b>	<b>(574.764.909.807)</b>	<b>4.858.244.806.346</b>
<b>Nguồn vốn</b>					
Nợ ngắn hạn	203.241.522.807	1.681.636.164.624	1.564.952.311.507	(1.288.909.807)	3.448.541.089.131
Nợ dài hạn	-	45.567.761.776	106.262.396.866	(63.476.000.000)	88.354.158.642
Vốn chủ sở hữu	1.289.110.075.660	349.602.023.403	192.637.459.510	(510.000.000.000)	1.321.349.558.573
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>1.492.351.598.467</b>	<b>2.076.805.949.803</b>	<b>1.863.852.167.883</b>	<b>(574.764.909.807)</b>	<b>4.858.244.806.346</b>
<b>Chi tiêu vốn và khấu hao cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>					
Chi tiêu vốn	56.807.046.107	92.688.354.191	72.715.440.590	-	222.210.840.888
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	23.187.962.634	24.594.310.344	13.412.441.460	-	61.194.714.438
Khấu hao tài sản cố định vô hình	262.524.339	315.190.611	-	-	577.714.950



**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	4.290.288.149	4.368.026.806
Tiền gửi ngân hàng	212.708.237.934	234.226.535.840
Tiền đang chuyển	-	60.007.099
Các khoản tương đương tiền	200.000.000.000	345.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	416.998.526.083	583.654.569.745

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm 4.000 triệu VND (1/1/2019: 4.000 triệu VND) bị hạn chế sử dụng để phục vụ việc thi hành án trong một vụ kiện mà Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex, một công ty con, là nguyên đơn.

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các tổ chức tài chính, hưởng lãi suất từ 6% đến 7,5% một năm (1/1/2019: 5% - 6%).

Giá trị hợp lý của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và khách hàng là công ty liên quan:

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
<i>Các công ty liên quan</i>		
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	40.408.901.531	40.450.119.028
<i>Các bên khác</i>		
▪ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Anh Phát	152.661.422.691	84.549.456.035
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Gia Anh	119.802.577.290	185.399.448.460
▪ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Quang Phát	94.613.776.620	104.773.607.558
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng giao thông Phương Thành	50.059.371.586	95.919.706.812
▪ Công ty TNHH Hóa chất Việt Linh	-	208.339.676.088
▪ Các khách hàng khác	1.214.419.927.429	1.242.356.364.165
	<b>1.671.965.977.147</b>	<b>1.961.788.378.146</b>

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**8. Phải thu khác**

**(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm**

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b>
Phải thu khác từ các công ty thuộc Petrolimex	723.597.078	807.597.093
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	10.836.599.067	12.499.840.830
Lãi tiền gửi dự thu	2.982.506.849	4.496.780.575
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.749.351.068	6.963.765.340
	<b>20.292.054.062</b>	<b>24.767.983.838</b>

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đặt cọc cho dự án Kho Nhựa Đường	3.825.000.000	3.854.175.300
Đặt cọc cho sử dụng dịch vụ khu công nghiệp	846.357.437	404.019.200
	4.671.357.437	4.258.194.500

**9. Nợ xấu và nợ khó đòi**

31/12/2019	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	108.388.925.512	(1.396.547.407)	106.992.378.105
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	76.382.473.084	(13.542.160.310)	62.840.312.774
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	17.968.902.279	(7.298.210.455)	10.670.691.824
▪ Từ 3 năm trở lên (*)	160.934.352.816	(152.721.662.817)	8.212.689.999
	363.674.653.691	(174.958.580.989)	188.716.072.702

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (174.958.580.989)

1/1/2019	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>			
▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	122.487.509.186	(3.034.186.864)	119.453.322.322
▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm	25.866.878.835	(7.428.326.850)	18.438.551.985
▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.223.187.943	(1.216.468.303)	1.006.719.640
▪ Từ 3 năm trở lên (*)	171.304.972.463	(162.433.287.912)	8.871.684.551
	321.882.548.427	(174.112.269.929)	147.770.278.498

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn (174.112.269.929)

(\*) Phải thu có thời gian quá hạn trên 3 năm bao gồm 7.452.556.100 VND là khoản phải thu của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (“Nhựa đường Petrolimex”), một công ty con của Tổng công ty, từ Công ty Cổ phần 116 - Cienco 1, nay là Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 116 (“Giao thông 116”). Theo Bản án sơ thẩm số 12/2019/DS-KDTM ngày 27 tháng 9 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nhựa đường

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Petrolimex, buộc Giao thông 116 phải thanh toán khoản tiền này cho Nhựa đường Petrolimex. Bản án cũng nêu rõ, trường hợp Giao thông 116 không trả được thì Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài (“BIDV Phú Tài”) phải có nghĩa vụ thanh toán cho Nhựa đường Petrolimex với tư cách là bên đứng ra bảo lãnh thực hiện hợp đồng kinh tế giữa Nhựa đường Petrolimex với Giao thông 116. Sau khi nhận được bản án sơ thẩm này, BIDV Phú Tài đã nộp đơn kháng cáo lên Tòa phúc thẩm để xem xét lại quyết định trên. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, phiên xử phúc thẩm theo kháng cáo của BIDV Phú Tài chưa được diễn ra. Ban lãnh đạo Nhựa đường Petrolimex đánh giá kết quả theo Bản án sơ thẩm số 12/2019/DS-KDTM ngày 27 tháng 9 năm 2019 sẽ không thay đổi.

**10. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND Đã điều chỉnh lại	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	129.797.440.156	-	133.781.571.545	-
Nguyên vật liệu	228.208.252.279	-	205.886.591.976	-
Công cụ và dụng cụ	15.182.830.108	-	11.587.725.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	29.765.402.341	-	27.921.338.499	-
Thành phẩm	159.528.817.161	-	192.143.410.296	-
Hàng hóa	427.408.220.380	-	567.779.506.747	-
	<hr/>			
	989.890.962.425	-	1.139.100.144.752	-

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	679.728.290.939	386.327.721.261	191.038.122.947	26.822.728.460	1.283.916.863.607
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b> – theo báo cáo trước đây	672.916.400.407	384.113.255.358	191.038.122.947	26.822.728.460	1.274.890.507.172
<b>Điều chỉnh theo báo cáo của</b> <b>Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 40)</b>	6.811.890.532	2.214.465.903	-	-	9.026.356.435
Tăng trong năm	4.891.102.426	23.331.647.737	2.231.761.861	3.605.526.464	34.060.038.488
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.547.729.035	53.290.249.184	7.933.283.302	-	120.771.261.521
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	841.969.236	-	-	-	841.969.236
Thanh lý	(851.958.862)	(1.190.893.684)	(616.892.133)	(814.358.173)	(3.474.102.852)
<b>Số dư cuối năm</b>	744.157.132.774	461.758.724.498	200.586.275.977	29.613.896.751	1.436.116.030.000

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	250.993.012.358	209.189.793.366	120.562.347.025	20.577.717.131	601.322.869.880
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	251.439.310.944	208.878.581.216	120.562.347.025	20.577.717.131	601.457.956.316
- theo báo cáo trước đây	(446.298.586)	311.212.150	-	-	(135.086.436)
<b>Điều chỉnh theo báo cáo của</b>					
<b>Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 40)</b>	32.731.153.588	27.346.773.272	12.226.182.207	2.698.685.492	75.002.794.559
Khấu hao trong năm	226.808.804	-	-	-	226.808.804
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	(851.958.862)	(1.190.893.684)	(616.892.133)	(814.358.173)	(3.474.102.852)
Thanh lý					
Số dư cuối năm	283.099.015.888	235.345.672.954	132.171.637.099	22.462.044.450	673.078.370.391
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm – đã điều chỉnh lại	428.735.278.581	177.137.927.895	70.475.775.922	6.245.011.329	682.593.993.727
Số dư cuối năm	461.058.116.886	226.413.051.544	68.414.638.878	7.151.852.301	763.037.659.609

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản với nguyên giá 254.970 triệu VND (1/1/2019: 241.191 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị ghi sổ của tài sản cố định là 34.022 triệu VND (1/1/2019: không có) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn của các công ty con (Thuyết minh 21(b)).

## **12. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	10.371.535.312
Tăng trong năm	899.880.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	11.271.415.312
	<hr/>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	5.896.218.639
Khấu hao trong năm	708.642.812
	<hr/>
Số dư cuối năm	6.604.861.451
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu năm	4.475.316.673
Số dư cuối năm	4.666.553.861
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có tài sản với nguyên giá 3.814 triệu VND (1/1/2019: 3.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

## **13. Bất động sản đầu tư**

Trong năm 2019, Tổng công ty đã tổ chức đấu giá, thanh lý thành công quyền sử dụng thửa đất Số 52, 53, Khu E1, tại Đường 2 tháng 9, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
Số dư đầu năm	161.622.078.712	152.870.182.358
Tăng trong năm – đã điều chỉnh lại	146.585.925.664	187.621.724.020
<i>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</i>		
<i>– theo báo cáo trước đây</i>	-	188.641.394.031
<i>Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 40)</i>	-	(1.019.670.011)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(120.771.261.521)	(179.659.529.483)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(77.539.102)	(497.324.830)
Phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn	-	1.287.026.647
Giảm khác	(3.000.000)	-
Số dư cuối năm	<u>187.356.203.753</u>	<u>161.622.078.712</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<b>31/12/2019</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
<b>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</b>		
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	23.191.357.171	19.487.082.963
Dự án xây dựng Nhà máy dầu nhờn Đình Vũ	194.826.446	28.998.059.137
Công trình mở rộng Nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	18.075.697.277	8.087.296.789
Các dự án khác	9.895.351.044	17.555.582.037
	<u>51.357.231.938</u>	<u>74.128.020.926</u>
<b>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</b>		
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	105.023.650.860	60.498.582.070
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Thượng Lý	2.165.279.042	1.381.999.396
Công trình mở rộng Nhà máy nhựa đường Cửa Lò	4.260.430.520	10.242.466.258
Các dự án khác	11.098.025.491	14.606.722.912
	<u>122.547.385.913</u>	<u>86.729.770.636</u>
<b>Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex</b>		
Công trình kho hóa chất dung môi Đình Vũ	12.687.298.752	-
Các dự án khác	764.287.150	764.287.150
	<u>13.451.585.902</u>	<u>764.287.150</u>
	<u>187.356.203.753</u>	<u>161.622.078.712</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 4.775 triệu VND (1/1/2019: 6.388 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị ghi sổ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 117.711 triệu VND (1/1/2019: 60.499 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của các công ty con (Thuyết minh 21(b)).



**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

Địa chỉ	31/12/2019		1/1/2019				
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết			
<b>Công ty liên kết</b>							
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	6.600.000	43,78%	31.533.030.158	6.600.000	43,78%	43.534.152.089

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì trong kỳ số lượng giao dịch các cổ phiếu tương ứng của đơn vị này ít và do đó giá cổ phiếu không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	43.534.152.089	63.232.641.789
Phân lỗ trong công ty liên kết	(12.001.121.931)	(19.698.489.700)
Số dư cuối năm	31.533.030.158	43.534.152.089

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đầu tư sản phẩm phòng VND	Chi phí đất trả trước (*) VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 – đã điều chỉnh lại	62.305.317.585	65.918.555.585	9.263.021.482	9.039.639.956	15.143.992.067	161.670.526.675
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 – đã báo cáo trước đây	62.305.317.585	65.918.555.585	9.263.021.482	14.310.624.087	15.143.992.067	166.941.510.806
Điều chỉnh theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 40)	-	-	-	(5.270.984.131)	-	(5.270.984.131)
Tăng trong năm	-	-	8.404.115.473	17.127.257.921	4.924.156.900	30.455.530.294
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	77.539.102	77.539.102
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	(615.160.432)	-	(615.160.432)
Phân bổ trong năm	(1.737.029.554)	(564.003.591)	(5.507.772.624)	(12.553.171.280)	(6.480.697.039)	(26.842.674.088)
Số dư cuối năm	60.568.288.031	65.354.551.994	12.159.364.331	12.998.566.165	13.664.991.030	164.745.761.551

(\*)

Trong chi phí đất trả trước có giá trị quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 là 49.562 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex, một công ty con của Tổng công ty (Thuyết minh 21(b)).

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
<b>Các công ty liên quan</b>		
▪ Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	985.524.163.548	579.067.321.464
▪ Các công ty thuộc Petrolimex	15.721.899.712	13.559.476.414
▪ Công ty TNHH Castrol BP Petco	1.681.816.007	2.590.816.679
	1.002.927.879.267	595.217.614.557
<b>Các bên khác</b>		
▪ Petronas Chemical Marketing	56.188.792.718	38.939.965.688
▪ Công ty TNHH DV&TM Hà Anh Phát	46.055.889.427	625.889.427
▪ Shell Eastern Trading Pte., Ltd.	43.211.518.921	64.213.880.143
▪ Fortrec Chemicals and Petroleum Pte., Ltd.	33.390.919.088	-
▪ ELF Lubrifiants	13.867.147.306	-
▪ Integra Petrochemicals Pte., Ltd.	-	99.402.320.130
▪ Grand Resources Group Co., Ltd.	-	66.359.290.251
▪ Interchem Pte., Ltd.	-	53.556.934.106
▪ Wuxi Baichuan Chemical Industrial Co., Ltd.	-	44.631.665.691
▪ Hin Hin Trading Pte., Ltd.	-	27.155.404.769
▪ Zibo Qixiang Tengda Chemical Co.,	-	19.670.329.972
▪ Total Lubrifiants	-	13.028.711.451
▪ Lubrizol Southeast Asia Ltd.	-	6.446.333.786
▪ Các nhà cung cấp khác	108.065.524.816	109.764.102.474
	300.779.792.276	543.794.827.888
	1.303.707.671.543	1.139.012.442.445

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 - 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

	1/1/2019		Số phát sinh trong năm		Số đã khấu trừ trong năm		31/12/2019	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã khấu trừ VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	
		<b>Đã điều chỉnh lại</b>						
Thuế giá trị gia tăng	-	23.507.335.207	1.397.674.635.611	(688.130.929.786)	(722.496.745.238)	-	10.554.295.794	
Thuế nhập khẩu	1.395	-	20.836.910.125	(20.836.908.730)	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.056.843.365	14.660.457.935	38.784.385.160	(50.035.793.266)	-	6.444.563.274	8.796.769.738	
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.393.144.596	60.972.273.480	(58.042.792.744)	-	-	4.322.625.332	
Thuế thu nhập cá nhân	18.352.162	744.113.767	7.630.120.769	(6.437.084.962)	-	55.984.016	1.974.781.428	
Thuế khác	164.845.000	71.994.405	1.874.767.077	(1.944.997.734)	-	164.846.394	1.765.142	
	<b>1.240.041.922</b>	<b>40.377.045.910</b>	<b>1.527.773.092.222</b>	<b>(825.428.507.222)</b>	<b>(722.496.745.238)</b>	<b>6.665.393.684</b>	<b>25.650.237.434</b>	

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí hỗ trợ bán dầu mỡ nhờn	9.117.538.802	557.973.257
Chi phí phải trả về xây dựng cơ bản dở dang	4.260.000.000	17.748.749.357
Lãi vay phải trả	-	809.205.356
	13.377.538.802	19.115.927.970

**20. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Phải trả cổ tức	1.589.822.300	1.558.992.500
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	3.280.780.703	3.627.395.659
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải trả khác	2.798.492.962	2.266.105.710
	22.669.095.965	22.452.493.869

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**21. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Biến động trong năm		31/12/2019
	1/1/2019	Thăng	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.154.826.503.746	4.601.931.457.308	(5.182.640.955.660)
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	4.983.570.145	35.691.896.913	(9.340.061.956)
	2.159.810.073.891	4.637.623.354.221	(5.191.981.017.616)
			(245.993.818)
			1.573.871.011.576
			31.335.405.102
			1.605.206.416.678

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm %	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3,6 - 5,8	462.892.874.283	779.838.077.478
Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	5,2 - 5,9	37.886.634.703	23.887.070.815
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	5,2 - 6,6	5.198.628.469	66.893.963.334
Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (*)	VND	5,6	191.151.467.051	256.814.970.079
Khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	6,2	20.165.674.632	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	5,7 - 6,0	440.908.690.508	644.861.362.674
Khoản vay Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	VND	5,2	-	19.098.225.784
Khoản vay Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	USD	2,8	32.691.986.687	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	VND	4,5 - 6,5	1.994.400.717	-
Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	USD	3,3 - 4,5	230.581.786.373	152.038.062.957
Khoản vay Ngân hàng BNP Paribas (**)	VND	5,8	122.208.104.761	149.414.020.133
Khoản vay Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Xăng Dầu Petrolimex - PGB	VND	5,8 - 8,5	28.190.763.392	61.980.750.492
			1.573.871.011.576	2.154.826.503.746

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
*Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(\*) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC của các công ty con được bảo đảm bởi công ty mẹ là Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP.

(\*\*) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng BNP Paribas của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex, một công ty con được bảo đảm bởi công ty mẹ là Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP.

Các khoản vay còn lại không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay 3 tháng đến 6 tháng.

**(b) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

**Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex**

	Loại tiền	Lãi suất năm %	Năm đáo hạn	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Khoản vay 1	VND	8,5	2025	22.200.000.000	25.900.000.000
Khoản vay 2	VND	8,5	2025	8.319.998.000	9.706.666.000
Khoản vay 3	VND	8,6	2025	1.246.685.556	1.454.466.482
Khoản vay 4	VND	8,5	2025	1.372.585.538	1.601.349.794
Khoản vay 5	VND	8,5	2025	3.457.296.799	4.033.512.933
Khoản vay 6	VND	8,5	2025	1.464.882.289	1.709.030.289
Khoản vay 7	VND	8,5	2025	5.038.320.000	5.878.040.000
Khoản vay 8	VND	8,5	2025	2.016.756.700	2.352.882.700
Khoản vay 9	VND	8,5	2025	8.517.341.839	9.936.898.813
Khoản vay 10	VND	10,1	2025	6.168.960.000	7.197.120.000
	VND	Lãi suất thả nổi	2023	56.631.027.801	23.567.761.776
	VND	8,9	2022	23.660.000.000	-
				140.093.854.522	93.337.728.787
				(31.335.405.102)	(4.983.570.145)
				108.758.449.420	88.354.158.642

**Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam**

**Ngân hàng Công Thương Việt Nam**

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

## Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, được đảm bảo bằng toàn bộ cơ sở hạ tầng, tài sản gắn liền với đất và máy móc, thiết bị của Kho dung môi – Hóa chất Petrolimex Đình Vũ (Thuyết minh 14) và quyền sử dụng đất tại Lô đất CN5.2L tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng (Thuyết minh 16).

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản trên đất của Kho Nhựa đường Cam Ranh (Thuyết minh 14).

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Công Thương Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình bao gồm 3 dây chuyền sản xuất nhựa tương Cam Ranh và MC, 2 lò gia nhiệt và 12 xe tưới nhựa tương (Thuyết minh 11).

## 22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	3.650.114.962	8.518.987.299
Trích lập trong năm	15.964.493.772	10.318.554.562
Sử dụng trong năm	(13.143.777.918)	(15.187.426.899)
Số dư cuối năm	6.470.830.816	3.650.114.962



**23. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư ngày 1/1/2018</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(31.616.582)	338.290.620.318	20.463.604.691	173.972.281.235	1.344.697.799.662
<b>- đã điều chỉnh lại</b>									
<b>Số dư ngày 1/1/2018</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(31.616.582)	338.290.620.318	20.463.604.691	172.969.155.619	1.343.694.674.046
<b>- đã báo cáo trước đây</b>									
<b>Điều chỉnh của Kiểm toán</b>									
<b>Nhà nước (Thuyết minh 40)</b>	-	-	-	-	-	-	-	1.003.125.616	1.003.125.616
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	148.609.195.871	148.609.195.871
- đã điều chỉnh lại									
<b>Lợi nhuận thuần trong năm</b>	-	-	-	-	-	-	-	152.990.212.825	152.990.212.825
<b>- đã báo cáo trước đây</b>									
<b>Điều chỉnh của Kiểm toán</b>									
<b>Nhà nước (Thuyết minh 40)</b>	-	-	-	-	-	-	-	(4.381.016.954)	(4.381.016.954)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(10.318.554.562)	(10.318.554.562)
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	-	(161.595.132.000)	(161.595.132.000)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	(43.762.401)	-	-	-	(43.762.401)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	12.003	12.003
<b>Số dư ngày 1/1/2019</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	(75.378.983)	338.290.620.318	20.463.604.691	150.667.802.547	1.321.349.558.573
<b>- đã điều chỉnh lại</b>									
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	145.164.161.952	145.164.161.952
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(15.964.493.772)	(15.964.493.772)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	6.910.496.093	-	(6.910.496.093)	-
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	-	(129.276.105.600)	(129.276.105.600)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	-	-	562.138.586	-	-	-	562.138.586
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	610.068.449	(620.041.894)	(9.973.445)
<b>Số dư ngày 31/12/2019</b>	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	486.759.603	345.201.116.411	21.073.673.140	143.060.827.140	1.321.825.286.294

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019****(tiếp theo)****Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000	80.798.839	807.988.390.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000	1.273	12.730.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

	31/12/2019		1/1/2019	
	VND	%	VND	%
<b>Cổ đông</b>				
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100%	807.988.390.000	100%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**25. Cổ tức**

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định chia cổ tức 129.276 triệu VND (tương đương 1.600 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 (2018: 161.595 triệu VND, tương đương 2.000 VND trên một cổ phiếu).

## 26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## 27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	54.760.112.188	117.863.399.271

### (b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	1.000.932	23.092.482.039	1.326.702	30.724.194.679
Euro ("EUR")	519	13.990.376	234	6.655.678
Lao Kips ("LAK")	5.947.685.263	15.463.981.684	2.483.619.082	6.770.211.944
Cambodia Riel ("KHR")	2.650	15.079	-	-
		<u>38.570.469.178</u>		<u>37.501.062.301</u>

### (c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	133.198.000.000	164.916.000.000

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

(tiếp theo)

**Mẫu B 09 - DN/HN***Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế bảo vệ môi trường. Doanh thu thuần của Tổng công ty và các công ty con bao gồm:

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND Đã điều chỉnh lại</b>
Bán dầu mỡ nhờn	1.433.908.599.433	1.404.802.935.430
Bán nhựa đường	2.247.835.136.649	2.148.816.521.706
Bán hóa chất, dung môi	2.439.049.936.786	2.841.633.770.319
Bán hàng hóa khác	39.252.111.883	41.467.834.399
	<hr/> 6.160.045.784.751	<hr/> 6.436.721.061.854
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	(2.346.752.147)
	<hr/> 6.160.045.784.751	<hr/> 6.434.374.309.707

**29. Giá vốn hàng bán**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND Đã điều chỉnh lại</b>
Giá vốn dầu mỡ nhờn	997.926.102.080	948.314.083.071
Giá vốn nhựa đường	2.020.024.556.484	1.895.708.293.227
Giá vốn hóa chất, dung môi	2.267.372.368.290	2.676.155.048.152
Giá vốn hàng hóa khác	34.162.326.899	39.494.840.678
	<hr/> 5.319.485.353.753	<hr/> 5.559.672.265.128

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2019 VND</b>	<b>2018 VND</b>
Lãi tiền gửi	25.285.185.491	18.325.120.187
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.930.047.845	8.636.703.608
Lãi hàng bán trả chậm	7.893.643.101	4.590.037.500
	<hr/> 44.108.876.437	<hr/> 31.551.861.295

### 31. Chi phí tài chính

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí lãi vay	127.080.101.022	86.442.840.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.468.951.020	23.804.140.532
Chi phí tài chính khác	2.690.783.971	1.537.595.621
	137.239.836.013	111.784.576.650

### 32. Chi phí bán hàng

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	73.421.598.503	78.114.560.559
Chi phí vận chuyển	94.443.255.429	108.904.858.489
Chi phí hỗ trợ bán hàng	69.291.314.082	58.479.290.905
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	71.954.970.249	85.209.527.212
Chi phí sửa chữa	6.852.472.930	9.816.057.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.059.846.893	23.084.043.428
Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì	24.187.298.032	27.500.072.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.738.361.259	56.422.519.218
Chi phí bán hàng khác	51.717.807.154	44.181.288.215
	468.666.924.531	491.712.217.641

### 33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nhân viên	54.650.173.660	60.253.265.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.244.419.765	3.508.911.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.647.287.552	12.358.414.409
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	34.751.271.070	19.728.372.115
	105.293.152.047	95.848.963.644

### 34. Thu nhập khác

	2019 VND	2018 VND
Lãi do thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư	21.323.877.313	1.523.764.818
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	2.306.112.341	5.425.084.183
Các khoản khác	3.950.747.866	2.601.200.162
	27.580.737.520	9.550.049.163

### 35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
Chi phí nguyên vật liệu	920.725.189.527	974.366.490.163
Chi phí nhân viên	167.976.660.651	166.806.734.064
Chi phí khấu hao và phân bổ	78.012.470.516	64.238.160.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.134.086.491	196.688.299.597
Chi phí khác	261.693.087.070	221.558.164.569

### 36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2019 VND	2018 VND Đã điều chỉnh lại
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	38.784.385.160	46.343.777.979
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	1.412.607.873	-
	40.196.993.033	46.343.777.979

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	185.361.154.985	194.952.973.850
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	37.072.230.997	38.990.594.770
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho công ty con	609.808.163	151.072.038
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.425.707.180	5.388.841.380
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	-	1.813.269.791
Lỗi tính thuế được sử dụng	(323.361.180)	-
Các khoản khác	1.412.607.873	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.196.993.033	46.343.777.979

**(c) Thuế suất áp dụng**

Tổng công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Công ty TNHH MTV Nhựa đường Petrolimex Lào, công ty con cấp 2, có mức thuế suất 24%.

**37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2019 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân.

	<b>2019</b>	<b>2018</b> <b>Đã điều chỉnh lại</b>
Lợi nhuận thuần trong năm (VND)	145.164.161.952	148.609.195.871
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(15.964.493.772)	(10.318.554.562)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	129.199.668.180	138.290.641.309
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân (cổ phiếu)	80.797.566	80.797.566
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.599	1.712

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty ước tính số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên cơ sở số đã trích cho năm 2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

### 38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tổng công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2019 VND	2018 VND
<b>Các công ty liên quan</b>		
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – Công ty mẹ</i>		
▪ Cổ tức	102.222.814.400	127.773.270.872
<i>Petrolimex Singapore Pte Ltd.</i>		
▪ Mua hàng hóa	1.460.382.248.552	1.220.075.742.700
<i>Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex</i>		
▪ Bán hàng hóa	1.248.993.383.132	1.139.822.449.805
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	85.256.056.040	120.558.003.239
▪ Mua sắm tài sản cố định	16.383.784.900	36.470.188.750
<i>Công ty TNHH Castrol BP PETCO</i>		
▪ Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	18.337.541.400	16.719.025.086
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
▪ Các khoản vay	299.343.444.717	131.750.717.503
▪ Trả nợ vay	343.100.572.107	4.983.570.145
▪ Lãi vay	16.733.498.694	7.663.526.823
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP</i>		
▪ Bán hàng hóa	458.910.160	-
▪ Mua dịch vụ	17.437.702.431	16.197.371.699
<b>Tổng Giám đốc</b>		
▪ Tiền lương và thưởng	1.294.524.745	1.042.970.535
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên khác thuộc Ban Tổng Giám đốc</b>		
▪ Tiền lương, thù lao và thưởng	5.732.529.520	5.971.131.357



### **39. Các khoản tiềm ẩn**

Theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP (“Nghị định 20”) ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, tổng chi phí lãi vay phát sinh trong năm được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong năm. Trong năm, Tổng công ty và các công ty con có phát sinh giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết không phải là ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, hiện có những diễn giải khác nhau về việc quy định của Nghị định 20 có áp dụng hay không trong trường hợp doanh nghiệp có giao dịch thương mại với bên liên kết nhưng không có khoản vay với bên liên kết mà chỉ phát sinh chi phí tiền lãi trên khoản vay từ các bên không phải là bên liên kết. Theo diễn giải của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty và Ban Giám đốc các công ty con, quy định này không áp dụng trong trường hợp Tổng công ty và các công ty con không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết không phải ngân hàng thương mại. Tuy nhiên việc có hay không áp dụng quy định này trong trường hợp Tổng công ty và các công ty con không phát sinh chi phí lãi vay với bên liên kết phụ thuộc vào quan điểm của cơ quan thuế mà hiện tại Tổng công ty và các công ty con chưa nhận được hướng dẫn cụ thể. Tại ngày của báo tài chính này việc diễn giải phạm vi áp dụng của quy định nêu trên được xem là tiềm ẩn yếu tố không chắc chắn. Do vậy Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty không điều chỉnh ảnh hưởng của chi phí lãi vay có khả năng không được trừ, ước tính cho năm 2019 là 16.224 triệu VND khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (2018: 9.650 triệu VND). Nếu khoản chi phí lãi vay này được kết luận chính thức là không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp thì thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm kết thúc cùng ngày sẽ cùng tăng lên một khoản là 16.224 triệu VND (2018: 9.650 triệu VND).

#### 40. Số liệu so sánh

Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tháng 5 năm 2019. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được điều chỉnh lại như sau:

##### (a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Theo báo cáo trước đây VND	1/1/2019 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh lại VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.961.352.729.856	435.648.290	1.961.788.378.146
Hàng tồn kho	1.139.019.474.211	80.670.541	1.139.100.144.752
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.832.033.341	716.146.093	5.548.179.434
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	77.543.823.932	(101.967.001)	77.441.856.931
Tài sản cố định hữu hình	673.432.550.856	9.161.442.871	682.593.993.727
<i>Nguyên giá</i>	<i>1.274.890.507.172</i>	<i>9.026.356.435</i>	<i>1.283.916.863.607</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(601.457.956.316)</i>	<i>135.086.436</i>	<i>(601.322.869.880)</i>
Xây dựng cơ bản dở dang	162.641.748.723	(1.019.670.011)	161.622.078.712
Chi phí trả trước dài hạn	166.941.510.806	(5.270.984.131)	161.670.526.675
Phải trả người bán ngắn hạn	1.140.134.079.457	(1.121.637.012)	1.139.012.442.445
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	32.685.436.264	7.691.609.646	40.377.045.910
Chi phí phải trả ngắn hạn	18.306.722.614	809.205.356	19.115.927.970
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	154.045.693.885	(3.377.891.338)	150.667.802.547
<i>LNST chưa phân phối lũy kế</i>			
<i>đến cuối năm trước</i>	<i>1.055.481.060</i>	<i>1.003.125.616</i>	<i>2.058.606.676</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>152.990.212.825</i>	<i>(4.381.016.954)</i>	<i>148.609.195.871</i>

##### (b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Theo báo cáo trước đây VND	2018 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh lại VND
Doanh thu bán hàng	6.436.325.017.954	396.043.900	6.436.721.061.854
Giá vốn hàng bán	5.562.567.838.945	(2.895.573.817)	5.559.672.265.128
Chi phí tài chính	111.220.124.566	564.452.084	111.784.576.650
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>85.633.635.141</i>	<i>809.205.356</i>	<i>86.442.840.497</i>
Chi phí bán hàng	489.928.882.606	1.783.335.035	491.712.217.641
Chi phí quản lý doanh nghiệp	95.821.736.320	27.227.324	95.848.963.644
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.046.157.751	5.297.620.228	46.343.777.979

**Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 - DN/HN**  
 Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**

	Theo báo cáo trước đây VND	2018 Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước VND	Đã điều chỉnh lại VND
Lợi nhuận trước thuế	194.036.370.576	916.603.274	194.952.973.850
Khấu hao và phân bổ	64.373.247.239	(135.086.436)	64.238.160.803
Chi phí lãi vay	85.633.635.141	809.205.356	86.442.840.497
Biến động các khoản phải thu	(349.347.623.583)	(333.681.289)	(349.681.304.872)
Biến động hàng tồn kho	(362.289.944.546)	(80.670.541)	(362.370.615.087)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	385.687.061.919	(460.224.271)	385.226.837.648
Biến động chi phí trả trước	(3.746.869.573)	(716.146.093)	(4.463.015.666)

Ngoài những điều chỉnh nêu trên, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 3 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng  
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc